

Bản án số 166/2020/DS-PT

Ngày 15 - 6 - 2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Thành

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 84/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 về "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 898/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: số 4/39, khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị T2, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: 7500, C Rd#67 Houston, T3, USA.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T2: Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019)

2/ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1952 (có đơn xin vắng mặt đề ngày 24/11/2016).

Địa chỉ: số 4/39A, khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.
3/ Ông Lê Văn H2, sinh năm 1961 (có mặt),

Địa chỉ: số 16, đường L1, Phường 1, thành phố T4, tỉnh Trà Vinh.

4/ Bà Lê Thị H3, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Anh Lê Văn T5, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã T6, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1975 (vợ anh T, vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Y: Anh Lê Lix X, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ HKTT: số 99, khu 3, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: số 4/39, khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.
(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2017).

7/ Chị Lê Thị Thúy L2, sinh năm 1992 (con anh T, có mặt).

Địa chỉ: số 4/39, Khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Anh Lê Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2016, các lời trình bày của chị H và người đại diện hợp pháp của chị H là chị Nguyễn Anh T7 trình bày và yêu cầu:

Cha của chị H là cụ Lê Văn K(chết năm 1994), mẹ là cụ Huỳnh Thị S(chết ngày 03/7/2015) có tất cả 07 người con chung gồm: bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3, chị Lê Thị Mỹ H, anh Lê Văn T, anh Lê Văn T5. Cụ K và cụ S không có con riêng hoặc con nuôi. Cụ K, cụ S chết không để lại di chúc.

Di sản của cụ Huỳnh Thị S chết để lại là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 8, diện tích 70,7m² tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long và 01 căn nhà cấp 4, mái tole, vách tường xây dựng trên thửa đất số 11. Cụ S được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 258820, số vào sổ H 4104, cấp ngày 07/9/2005.

Năm 2003 anh T có sửa chữa lại căn nhà của cụ S với chi phí 75.000.000 đồng.

Chị H yêu cầu được hưởng 1/2 phần thừa kế di sản của cụ S cụ thể: Thống nhất giá trị thửa đất 11 là 361.000.000 đồng, mỗi 1/2 phần thừa kế sẽ được chia giá trị đất là 72.200.000 đồng. Đồng ý giao thửa đất số 11 cho anh T, anh T phải trả lại giá trị đất cho 1/2 phần thừa kế chị H được chia với số tiền là 72.200.000 đồng; đối với căn nhà thống nhất giá trị căn nhà là 248.341.000 đồng

trừ chi phí sửa chữa căn nhà là 75.000.000 đồng cho anh T nên giá trị căn nhà còn lại 173.341.000 đồng, đồng ý giao cho anh T nhận căn nhà, anh T phải trả lại giá trị căn nhà cho kỹ phần thừa kế chị H được chia là 34.668.000 đồng.

Tại tờ tường trình ngày 25/8/2016 và các lời khai tiếp theo anh Lê Văn T trình bày:

Thông nhất với ý kiến của chị H trình bày về hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ S để lại là thửa đất số 11 nên thống nhất theo yêu cầu của chị H, anh T yêu cầu được nhận thửa đất 11, anh T đồng ý trả giá trị đất cho mỗi kỹ phần thừa kế với số tiền là 72.200.000 đồng; đối với căn nhà trên thửa đất 11 là tài sản của anh T và chị Y không phải là di sản thừa kế của cụ S để lại nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của chị H và các đồng thừa kế khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/6/2017 được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 06/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 và đại diện hợp pháp của bà T2 là bà Lê Thị Mỹ H trình bày:

Yêu cầu được chia một kỹ phần thừa kế giá trị thửa đất và căn nhà là di sản của cụ S.

Tại đơn yêu cầu ngày 30/6/2016 của ông Lê Văn H2; các lời trình bày của ông H2 và người đại diện hợp pháp của ông H2 là chị Nguyễn Anh T7 trình bày:

Ông H2 thống nhất ý kiến của chị H, anh T về xác định thời hiệu thừa kế, di sản thừa kế của cụ S. Yêu cầu được chia một kỹ phần thừa kế giá trị thửa đất 11 và căn nhà theo giá Hội đồng định giá sau khi trừ phần chi phí sửa chữa nhà cho anh T. Giao thửa đất 11 và căn nhà cho anh T, anh T chia lại giá trị đất và nhà cho ông H2.

Tại đơn yêu cầu ngày 30/6/2016 của bà Lê Thị H3 và các lời trình bày của bà H3 và người đại diện hợp pháp của bà Hiếu là chị Nguyễn Anh T7 trình bày:

Bà H3 thống nhất ý kiến của chị H, anh T về xác định thời hiệu thừa kế, di sản thừa kế của cụ S. Yêu cầu được chia một kỹ phần thừa kế giá trị thửa đất 11 và căn nhà theo giá Hội đồng định giá. Giao thửa đất 11 và căn nhà cho anh T, anh T chia lại giá trị đất và nhà cho bà H3.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/4/2017 anh Lê Văn T5 trình bày:

Anh T5 từ chối nhận kỹ phần thừa kế của cụ S và xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/4/2017 ông Lê Văn H1 trình bày:

Ông H1 từ chối nhận kỹ phần thừa kế của cụ S và xin vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

Qua khảo sát đo đạc xác định: Thửa đất 11, có diện tích đo đạc thực tế là 72,2m². Hội đồng định giá đã định giá giá trị thửa đất số 11, diện tích 72,2m² là 361.000.000 đồng; giá trị căn nhà 248.341.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3.

Chia giá trị thừa đất số 11, diện tích thực đo 72,2 m², loại đất ở đô thị và một phần giá trị căn nhà gắn liền trên thửa đất số 11, tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cụ thể như sau:

1.1/ Chia chị Lê Thị Mỹ H 01 kỷ phần thừa kế với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng).

1.2/ Chia bà Lê Thị T2 01 kỷ phần thừa kế với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng).

1.3/ Chia ông Lê Văn H2 01 kỷ phần thừa kế với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng)

1.4/ Chia bà Lê Thị H3 01 kỷ phần thừa kế với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng)

1.5/ Chia ông Lê Văn T 01 kỷ phần thừa kế với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng).

2/ Công nhận thửa đất số 11, diện tích thực đo 72,2m², loại đất ở đô thị và căn nhà gắn liền trên thửa đất số 11, tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng và quyền sở hữu.

Anh Lê Văn T có quyền kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 11 nêu trên theo quy định của pháp luật (vị trí, kích thước thửa đất 11 có kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Long lập ngày 26/6/2017).

3/ Anh Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản thừa kế cho mỗi kỷ phần thừa kế được chia, cụ thể: ,

- Trả giá trị đất, nhà cho chị Lê Thị Mỹ H với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng)

- Trả giá trị đất, nhà cho bà Lê Thị T2 với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng)

- Trả giá trị đất, nhà cho là ông Lê Văn H2 với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng)

- Trả giá trị đất, nhà cho bà Lê Thị H3 với số tiền là 101.868.200 đồng (Một trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo qui định pháp luật.

Ngày 23/9/2019 bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng chia phần diện tích đất 72,2 m² thửa đất số 11, tọa lạc tại khu 5, thị trấn Trà Ôn, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long làm 06 phần thừa kế, trong đó

anh T được 02 phần. Phần căn nhà do vợ chồng anh T bỏ tiền ra xây dựng nên không chia theo kỹ phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn T là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận nhà và đất là di sản của cụ S để lại chia thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức giữ gìn tăng giá trị quyền sử dụng đất, công lao tôn tạo của anh T. Anh T kháng cáo đề nghị xem xét thêm một kỹ phần thừa kế là phù hợp qui định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T, chia nhà đất thành 06 kỹ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất cụ Lê Văn K(chết năm 1994) và cụ Huỳnh Thị S(chết năm 2015) có các con chung gồm: bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị H3, ông Lê Văn H2, chị Lê Thị Mỹ H, anh Lê Văn T và anh Lê Văn T5. Cụ K, cụ S không có con nuôi, cụ Schết không để di chúc, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì bà T2, ông H1, bà H3, ông H2, chị H, anh T và anh T5 là những người thừa kế theo pháp luật của cụ S.

[2.2] Ông Lê Văn H1, anh Lê Văn T5 là những người thừa kế theo pháp luật của cụ S. Ông Hóa, anh T5 từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự. Do đó, xác định những người thừa kế theo pháp luật còn lại của cụ S gồm bà T2, bà H3, ông H2, chị H và anh T.

[2.3] Di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ S là thửa đất số 11, diện tích 72,2m² (theo diện tích khảo sát đo đạc), loại đất ở nông thôn tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 258820, sổ vào sổ H 4101, ngày 07/9/2005 là di sản thừa kế của cụ S. Các đương sự thỏa thuận giá trị thửa đất 11 là 361.000.000 đồng (diện tích 72,2m² x 5.000.00 đồng/m²). Chị H, bà T2, bà

H3, ông H2 và anh T thỏa thuận mỗi kỳ phần thừa kế được chia giá trị thửa đất là 72.200.000 đồng ($361.000.000 \text{ đồng} / 5 = 72.200.000 \text{ đồng}$).

Chị H, bà T2, ông H2, bà H3 thống nhất giao thửa đất số 11 cho anh T sử dụng, anh T có nghĩa vụ trả lại giá trị thửa đất 11 cho mỗi kỳ phần thừa kế là chị H, bà T2, bà H3, ông H2 mỗi người số tiền 72.200.000 đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sau đó, anh T không đồng ý và kháng cáo.

Các đương sự thống nhất giá trị căn nhà là 248.341.000 đồng. Chị H, bà T2, bà H3, ông H2 cho rằng căn nhà là di sản thừa kế của cụ S. Anh T cho rằng căn nhà nêu trên là tài sản chung của anh T và chị Y (vợ anh T) xây dựng không phải là di sản của cụ S. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ vì tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/5/2005 lập giữa anh Lê Văn T và cụ Huỳnh Thị S thể hiện ngoài việc anh T chuyển nhượng thửa đất 11 cho cụ S thì còn có chuyển nhượng phần tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4. Anh T xác định căn nhà là của cụ S nên đã cam kết trả lại cho cụ S được chứng minh tại “*Tờ cam kết trả nhà*” tháng 05/2005. Trong quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải ngày 28/4/2017 anh T cũng thừa nhận căn nhà là của cụ S. Anh T có chi số tiền 120.000.000 đồng để sửa chữa căn nhà.

Chị H, bà T2, bà H3, ông H2 đã thống nhất xác định chi phí nhà anh T bỏ ra là 100.000.000 đồng, anh T cho rằng đã chi phí sửa chữa căn nhà là 120.000.000 đồng, nhưng anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chi phí nhà anh T bỏ ra 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại Tờ cam kết ngày 17/11/2005 (Bút lục 52) các đương sự đã thỏa thuận giá bán nhà 300 triệu, cụ S hưởng 100 triệu. T2, H2, T2, H3, H mỗi người 25.000.000 đồng. H1, T5 không nhận để lại cho cụ S. Sau khi chi trả tiền xây dựng nhà, tiền vay ngân hàng, T 02 phần theo tỷ lệ chia, hỗ trợ Triều 20%. Nhà bán thay đổi chia theo giá mới, tỷ lệ giống trên, không được kéo dài quá lâu, bán nhà sau Tết. Tờ cam kết này cũng không có nêu số tiền trả tiền xây dựng nhà, tiền vay ngân hàng là bao nhiêu.

Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định căn nhà gắn liền trên thửa đất số 11, diện tích $72,2\text{m}^2$, loại đất ở đô thị tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long là có một phần di sản của cụ S; một phần là tài sản của anh T, chị Y. Do chị H, bà T2, ông H2, bà H3 thống nhất giao căn nhà cho anh T, cho nên trừ chi phí sửa chữa của căn nhà 100.000.000 đồng thì giá trị căn nhà còn lại là 148.341.000 đồng là di sản thừa kế của cụ S. Như vậy, tổng giá trị tài sản nhà đất của cụ S để lại là $361.000.000 \text{ đồng} + 148.341.000 \text{ đồng} = 509.341.000 \text{ đồng}$.

Anh T đã có công sức giữ gìn căn nhà trên, các bên cũng đã cam kết chia cho anh T hai phần nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T chia 06 phần, mỗi kỳ phần thừa kế là 84.890.167 đồng.

[2.4] Các nội dung khác của án sơ thẩm chi phí khảo sát, đo đạc, định giá không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa một phần án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí trên số tiền được hưởng 84.890.167 đồng, cụ thể chị Lê Thị Mỹ H, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3 phải chịu án phí là 4.244.508 đồng; anh T phải chịu 8.489.017 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Điều 37, Khoản 2 Điều 92, Điều 147, 161, 227, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 188, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn T; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 09/9/2019 của Tòa án nhân tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3 .

2/ Anh Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn lại kỷ phần thừa kế cho chị Lê Thị Mỹ H, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3, mỗi người là 84.890.167 đồng.

3/ Công nhận thửa đất số 11, diện tích thực đo 72,2m², loại đất ở đô thị và căn nhà gắn liền trên thửa đất số 11, tọa lạc tại khu 5, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng và quyền sở hữu.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả kỷ phần cho các đương sự nêu trên, anh Lê Văn T có quyền kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 11 nêu trên theo quy định của pháp luật (vị trí, kích thước thửa đất 11 có kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Long lập ngày 26/6/2017).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, đối với số tiền còn lại phải thi hành hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4/ Về chi phí đo đạc, định giá :

Số tiền chi phí khảo sát đo đạc định giá chị H phải nộp là 680.000 đồng (Sáu trăm tám mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền 3.400.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng nên số tiền tạm ứng chi phí khảo sát đo đạc, định giá của chị H còn lại là 2.720.000 đồng nên buộc bà T2, ông H2, bà H3, anh T mỗi người phải nộp 680.000 đồng (Sáu trăm tám mươi ngàn đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự dân sự tỉnh Vĩnh Long để hoàn trả cho chị H.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Mỹ H có trách nhiệm nộp 4.244.508 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 3.017.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000244 ngày 01/8/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, chị H phải nộp thêm số tiền 1.227.008 đồng.

Bà Lê Thị T2 có trách nhiệm nộp 4.244.508 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.017.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000500 ngày 27/02/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà T2 phải nộp thêm số tiền 1.227.008 đồng.

Ông Lê Văn H2 có trách nhiệm nộp 4.244.508 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.017.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000246, ngày 01/08/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, ông H2 phải nộp thêm số tiền 1.227.008 đồng.

Bà Lê Thị H3 có trách nhiệm nộp 4.244.508 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.017.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000245 ngày 01/08/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà H3 phải nộp thêm số tiền 1.227.008 đồng.

Anh Lê Văn T có trách nhiệm nộp 8.489.017 đồng.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải nộp.

Hoàn tạm nộp án phí 300.000 đồng cho anh Lê Văn T theo biên lai thu số 0001448 ngày 24/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương